



## RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Semifinals	Finals
1/ 737	雷千瑩	NTPC	57	雷千瑩 (NTPC) 54 <b>GOLD</b> 雷千瑩 (NTPC)
2/ 709	邱意晴	TYH	50	
8/ 662	林佳恩	HCH	53	李采璇 (TCC) 50 <b>SILVER</b> 李采璇 (TCC)
6/ 673	李采璇	TCC	57	
			邱意晴 (TYH)	52 <b>BRONZE</b> 林佳恩 (HCH)
			林佳恩 (HCH)	
			57	

## Final Rank

1	雷千瑩	NTPC
2	李采璇	TCC
3	林佳恩	HCH
4	邱意晴	TYH



## RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	雷千瑩	NTPC	新北市
2	李采璇	TCC	臺中市
3	林佳恩	HCH	新竹縣
4	邱意晴	TYH	桃園市
5	張容嘉	HLH	花蓮縣
6	方婉婷	CIH	嘉義縣
7	呂岱凌	TPC	臺北市
8	詹紫媚	TPC	臺北市
9	王方辰	TNH	臺南市
10	林安嫻	TNH	臺南市
11	葉琇尹	TCC	臺中市
12	林佩欣	ILH	宜蘭縣
13	林芳瑜	NTPC	新北市
14	方佑心	KLC	基隆市
15	呂琪	ILH	宜蘭縣
16	彭家楸	TYH	桃園市
17	曾羿綾	HCT	新竹市
18	陳冠岑	CHH	彰化縣
19	陳沛瑜	KHC	高雄市
20	申慧筑	NTC	南投縣
21	林心喬	HLH	花蓮縣
22	何汶芯	NTC	南投縣
23	蔡玉慧	KHC	高雄市
24	林子芸	KLC	基隆市
25	黃盈敏	CHH	彰化縣
26	張雅婷	YLH	雲林縣